

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108.788.379.494	88.990.858.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.850.000	35.777.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		108.780.529.494	88.955.080.286
4. Giá vốn hàng bán	11		91.249.603.854	71.878.333.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		17.530.925.640	17.076.746.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		579.212.091	94.541.081
7. Chi phí tài chính	22		1.057.510.970	1.715.554.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		942.904.631	1.261.681.757
8. Chi phí bán hàng	25		2.499.440.069	2.374.828.486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.842.102.574	12.073.494.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30		711.084.118	1.007.410.134
11. Thu nhập khác	31		19.120.158	64.379.079
12. Chi phí khác	32		2.158.556	440.962.503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.961.602	(376.583.424)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		728.045.720	630.826.710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		145.609.144	126.165.342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		582.436.576	504.661.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Minh Huệ

Lập, ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Hải

CÔNG TY TNHH MTV NXB TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

SỐ 85 NGUYỄN CHÍ THANH, PHƯỜNG LĂNG HẠ, QUẬN ĐÔNG ĐA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		131.039.985.372	131.937.581.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.106.156.640	24.327.518.679
1. Tiền	111		19.106.156.640	13.327.518.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.781.528.912	51.246.146.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.581.804.217	53.519.544.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.040.093.232	865.441.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		317.552.365	19.081.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.157.920.902)	(3.157.920.902)
IV. Hàng tồn kho	140		44.023.758.274	46.357.840.572
1. Hàng tồn kho	141		44.448.840.421	46.811.344.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(425.082.147)	(453.503.775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.128.541.546	10.006.076.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.078.809.998	10.006.076.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.178.948	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	156		21.552.600	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		34.416.674.908	36.161.334.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33.747.411.393	35.930.269.357
1. TSCĐ hữu hình	221		33.747.411.393	35.930.269.357
- Nguyên giá	222		149.060.915.028	148.908.579.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.313.503.635)	(112.978.309.762)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		2.774.768.305	2.774.768.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.774.768.305)	(2.774.768.305)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		669.263.515	231.064.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		669.263.515	231.064.708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165.456.660.280	168.098.915.796
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80.002.721.268	82.644.976.784
I. Nợ ngắn hạn	310		73.902.166.522	72.268.960.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.956.330.447	17.881.938.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		344.280.359	60.584.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.562.088.896	1.953.976.989
4. Phải trả người lao động	314		7.792.594.036	11.456.878.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.360.383	39.360.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.751.763.949	6.220.091.320
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.544.646.647	27.614.222.060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.911.101.805	7.041.908.336
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.100.554.746	10.376.016.278
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.150.554.746	2.126.016.278
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.950.000.000	8.250.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		85.453.939.012	85.453.939.012
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.453.939.012	85.453.939.012
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.747.055.546	80.747.055.546
- Vốn góp chủ sở hữu	411A		80.747.055.546	80.747.055.546
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.706.883.466	4.706.883.466
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ dự phòng tài chính	423			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		165.456.660.280	168.098.915.796

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Minh Huệ

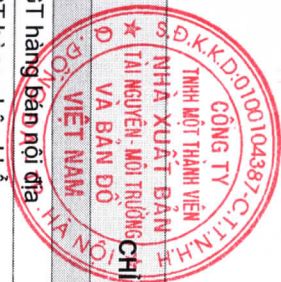
Lập, ngày tháng năm



Lê Minh Hải



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - NXB
TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHÁT NỢ	SỐ DẪ NỢ	SỐ PHÁT NỢ	SỐ DẪ NỢ	
I. Thuế	10	1.953.976.989	3.623.337.791	4.043.404.832	3.623.337.791	4.043.404.832	1.533.909.144
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.221.039.668	898.684.518	1.338.007.638	898.684.518	1.338.007.638	781.716.500
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	624.751.735	145.609.144	635.751.735	145.609.144	635.751.735	134.609.144
6. Thu trên vốn	16	108.185.586	592.786.272	729.150.806	592.786.272	729.150.806	(28.178.500)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		37.068.989				37.068.989
9. Tiền thuế đất	19		1.939.188.868	1.330.494.653	1.939.188.868	1.330.494.653	608.694.144
10. Các loại thuế khác	20		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.953.976.989	3.623.337.791	4.043.404.832	3.623.337.791	4.043.404.832	1.533.909.144

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Minh Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	728.045.720	630.826.710
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.335.193.873	2.321.768.697
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(441.238.220)	(24.149.592)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(137.973.871)	(70.391.489)
- Chi phí lãi vay	06	487.463.472	631.427.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.971.490.974	3.489.481.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.464.617.508	7.545.450.739
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.362.503.926	2.764.183.890
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.216.702.177	(17.633.052.144)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(438.198.807)	(1.001.265.308)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(789.904.631)	(1.109.431.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(635.751.735)	(637.864.854)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.151.459.412	(6.582.497.742)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152.335.909)	(235.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.116.000	1.802.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	137.973.871	70.391.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.246.038)	(162.806.511)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.054.684.913	28.169.035.822
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.424.260.326)	(27.105.632.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(7.369.575.413)	(1.063.403.281)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.778.637.961	(5.681.900.972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.327.518.679	23.688.000.001
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.106.156.640	18.006.099.029

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trường

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Lê Thị Hải Yến

mid

Trần Thị Minh Huệ

Ngày 27 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Lê Minh Hải